PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2012/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

THÔNG TƯ
Quy định về giá bán điện và hướng dẫn thực hiện

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 21/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010 - 2012 theo cơ chế thị trường;

Căn cứ Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Biểu giá bán lẻ điện áp dụng từ năm 2011;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về giá bán điện và hướng dẫn thực hiện như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về giá bán lẻ điện chi tiết cho các nhóm đối tượng khách hàng sử dụng điện căn cứ trên giá bán điện bình quân xác định theo cơ chế quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường và cơ cấu biểu

giá bán lẻ điện được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giá bán buôn điện cho các đơn vị bán lẻ điện mua điện trực tiếp từ các Tổng công ty điện lực hoặc các đơn vị điện lực trực thuộc.

2. Thông tư này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân mua bán điện từ hệ thống điện quốc gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Giá bán điện tại những khu vực không nối lưới điện quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Cục Điều tiết điện lực.

Điều 2. Giá bán điện bình quân

Giá bán điện bình quân là 1.437 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Giá bán điện theo cấp điện áp

1. Giá bán điện theo cấp điện áp áp dụng đối với khách hàng sử dụng điện cho mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, bơm nước tưới tiêu, hành chính sự nghiệp và cho khu công nghiệp, cho mục đích khác tại các nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới.

2. Hệ thống đo đếm điện đặt ở cấp điện áp nào thì giá bán điện được tính theo giá quy định tại cấp điện áp đó.

Điều 4. Giá bán điện theo thời gian sử dụng trong ngày

Giá bán điện được quy định theo thời gian sử dụng điện trong ngày (sau đây gọi là hình thức ba giá), như sau:

1. Giờ bình thường

a) Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy

- Từ 04 giờ 00 đến 9 giờ 30 *(05 giờ và 30 phút);*

- Từ 11 giờ 30 đến 17 giờ 00 *(05 giờ và 30 phút);*

- Từ 20 giờ 00 đến 22 giờ 00 *(02 giờ).*

b) Ngày Chủ nhật

Từ 04 giờ 00 đến 22 giờ 00 *(18 giờ).*

2. Giờ cao điểm

a) Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy

- Từ 09 giờ 30 đến 11 giờ 30 *(02 giờ);*

- Từ 17 giờ 00 đến 20 giờ 00 *(03 giờ).*

b) Ngày Chủ nhật: không có giờ cao điểm.

3. Giờ thấp điểm

Tất cả các ngày trong tuần: từ 22 giờ 00 đến 04 giờ 00 sáng ngày hôm sau *(06 giờ).*

Điều 5. Điều kiện được áp giá bán buôn điện

1. Giá bán buôn điện quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Thông tư này được áp dụng đối với đơn vị bán lẻ điện đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối và bán lẻ điện được cơ quan có thẩm quyền cấp trừ các trường hợp được miễn trừ giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật Điện lực;

b) Có sổ sách kế toán theo quy định, trong đó phần kinh doanh bán lẻ điện phải được hạch toán tách biệt với các hoạt động kinh doanh khác;

c) Có hợp đồng mua bán điện và công tơ đo đếm điện lắp đặt cho từng hộ sử dụng điện theo quy định tại Điều 24 của Luật Điện lực; có phát hành hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện theo quy định của Bộ Tài chính cho từng khách hàng sử dụng điện theo từng kỳ thanh toán được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

2. Đối với đơn vị bán lẻ điện không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Đơn vị bán buôn điện có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để thu hồi giấy phép hoạt động điện lực và bàn giao lưới điện thuộc phạm vi quản lý của đơn vị này cho Công ty điện lực để bán điện trực tiếp cho khách hàng sử dụng điện. Trong thời gian chờ hoàn thành các thủ tục bàn giao, Đơn vị bán buôn điện được phép áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ tổng theo số định mức hộ sử dụng điện của hóa đơn tiền điện tháng gần nhất.

Điều 6. Hướng dẫn thực hiện giá bán điện

1. Thời gian áp dụng biểu giá: từ ngày 22 tháng 12 năm 2012.

2. Giá bán điện quy định trong Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Hướng dẫn chi tiết thực hiện biểu giá được quy định tại Phụ lục của Thông tư này.

4. Trường hợp giá bán điện bình quân được điều chỉnh theo quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường và Thông tư số 31/2011/TT-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định điều chỉnh giá bán điện theo thông số đầu vào cơ bản, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm điều chỉnh mức giá bán điện chi tiết cho các nhóm khách hàng.

Chương II
BIỂU GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN

Điều 7. Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất

Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất như sau:

STT	Đối tượng áp dụng giá	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Cấp điện áp từ 110kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	1.217
	b) Giờ thấp điểm	754
	c) Giờ cao điểm	2.177
2	Cấp điện áp từ 22kV đến dưới 110kV	
	a) Giờ bình thường	1.243
	b) Giờ thấp điểm	783
	c) Giờ cao điểm	2.263
3	Cấp điện áp từ 6kV đến dưới 22kV	
	a) Giờ bình thường	1.286
	b) Giờ thấp điểm	812
	c) Giờ cao điểm	2.335
4	Cấp điện áp dưới 6kV	
	a) Giờ bình thường	1.339
	b) Giờ thấp điểm	854
	c) Giờ cao điểm	2.421

Khách hàng mua điện tại cấp điện áp 20kV được tính theo giá tại cấp điện áp từ 22kV đến dưới 110kV.

Điều 8. Giá bán lẻ điện cho bơm nước tưới tiêu

Giá bán lẻ điện cho bơm nước tưới tiêu như sau:

STT	Cấp điện áp	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Từ 6kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	1.142
	b) Giờ thấp điểm	596
	c) Giờ cao điểm	1.660
2	Dưới 6kV	
	a) Giờ bình thường	1.199
	b) Giờ thấp điểm	625
	c) Giờ cao điểm	1.717

Điều 9. Giá bán lẻ điện cho các đối tượng hành chính, sự nghiệp

Giá bán lẻ điện cho các đối tượng hành chính, sự nghiệp như sau:

STT	Đối tượng áp dụng giá	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông	
	a) Cấp điện áp từ 6kV trở lên	1.315
	b) Cấp điện áp dưới 6kV	1.401
2	Chiếu sáng công cộng	
	a) Cấp điện áp từ 6kV trở lên	1.430
	b) Cấp điện áp dưới 6kV	1.516
3	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	
	a) Cấp điện áp từ 6kV trở lên	1.458
	b) Cấp điện áp dưới 6kV	1.516

Điều 10. Giá bán lẻ điện cho kinh doanh

Giá bán lẻ điện cho kinh doanh như sau:

STT	Cấp điện áp	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Từ 22kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	2.004
	b) Giờ thấp điểm	1.142
	c) Giờ cao điểm	3.442
2	Từ 6kV đến dưới 22kV	
	a) Giờ bình thường	2.148
	b) Giờ thấp điểm	1.286
	c) Giờ cao điểm	3.557
3	Dưới 6kV	
	a) Giờ bình thường	2.177
	b) Giờ thấp điểm	1.343
	c) Giờ cao điểm	3.715

Điều 11. Giá bán lẻ điện sinh hoạt

1. Giá bán lẻ điện bậc thang cho mục đích sinh hoạt như sau:

STT	Mức sử dụng của một hộ trong tháng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Cho 50 kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	993
2	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ thông thường)	1.350
3	Cho kWh từ 101 - 150	1.545
4	Cho kWh từ 151 - 200	1.947
5	Cho kWh từ 201 - 300	2.105
6	Cho kWh từ 301 - 400	2.249
7	Cho kWh từ 401 trở lên	2.307

2. Giá điện cho bậc thang đầu tiên (0 - 50 kWh) chỉ áp dụng cho hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, thường xuyên có mức sử dụng điện không quá 50kWh/tháng và có đăng ký với bên bán điện. Các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp để được mua điện theo giá của bậc thang đầu tiên đăng ký theo hướng dẫn của bên bán điện.

3. Biểu giá từ bậc thang thứ hai trở đi được áp dụng cho các hộ thông thường và cho các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký cho sản lượng điện sử dụng từ kWh thứ 51 trở lên.

4. Giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt cho các đối tượng mua điện tạm thời và mua điện ngắn hạn theo hình thức sử dụng thẻ trả trước là: 1.902 đồng/kWh (giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT).

Điều 12. Giá bán lẻ điện tại những nơi chưa có lưới điện quốc gia

1. Giá bán lẻ điện sinh hoạt tại khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo nơi chưa nối lưới điện quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhưng không được ngoài mức giá trần và giá sàn được quy định như sau:

a) Giá sàn: 2.156 đồng/kWh;

b) Giá trần: 3.593 đồng/kWh.

2. Đơn vị bán lẻ điện tại khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo nơi chưa nối lưới điện quốc gia có trách nhiệm xây dựng Đề án giá bán lẻ điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng điện trong khu vực trên nguyên tắc đảm bảo kinh doanh và phải xác định rõ lượng bù lỗ do bán điện cho sinh hoạt theo giá trần quy định

nhưng thấp hơn giá đảm bảo kinh doanh được duyệt, gửi Sở Công Thương thẩm tra, báo cáo để gửi Cục Điều tiết điện lực có ý kiến bằng văn bản để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hàng năm.

Điều 13. Giá bán lẻ điện tại những khu vực nối lưới điện quốc gia đồng thời có nguồn phát điện tại chỗ

Đơn vị bán lẻ điện tại khu vực nối lưới điện quốc gia có nguồn phát điện tại chỗ kết hợp phát điện với mua điện từ hệ thống điện quốc gia để bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện có trách nhiệm xây dựng Đề án giá bán điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng điện trong khu vực gửi Sở Công Thương thẩm tra, báo cáo để gửi Cục Điều tiết điện lực có ý kiến bằng văn bản để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hàng năm.

Chương III
GIÁ BÁN BUÔN ĐIỆN

Điều 14. Giá bán buôn điện cho Tổng công ty điện lực

1. Giá bán buôn điện cho Tổng công ty điện lực từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty mua bán điện) tại các điểm giao nhận được xác định theo hướng dẫn của Bộ Công Thương, phù hợp với quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg ngày 15 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường và Thông tư số 31/2011/TT-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2011 quy định điều chỉnh giá bán điện theo thông số đầu vào cơ bản.

2. Giá truyền tải điện bình quân tính tại điểm giao nhận tương ứng với sản lượng điện truyền tải tại điểm giao nhận với lưới điện phân phối: 83,3 đ/kWh. Giá truyền tải điện bình quân sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương.

Điều 15. Giá bán buôn điện nông thôn

1. Vị trí xác định sản lượng bán buôn điện nông thôn

Giá bán buôn điện nông thôn được áp dụng đối với các đơn vị bán lẻ điện nông thôn cho sản lượng điện mua buôn đo đếm được tại công tơ đo đếm tổng đặt tại trạm biến áp.

2. Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn như sau:

TT	Mức sử dụng bình quân của một hộ gia đình nông thôn trong tháng sau công tơ tổng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Cho 50 kWh (chỉ cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	807
2	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ thông thường)	1.067
3	Cho kWh từ 101 - 150	1.190
4	Cho kWh từ 151 - 200	1.499
5	Cho kWh từ 201 - 300	1.631
6	Cho kWh từ 301 - 400	1.743
7	Cho kWh từ 401 trở lên	1.799

Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn là giá bán tại công tơ tổng do Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực hoặc đơn vị được ủy quyền thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn.

Nguyên tắc xác định số định mức sử dụng điện cho hộ sử dụng điện sinh hoạt sau công tơ tổng được quy định tại điểm b khoản 1 mục IV Phụ lục Ban hành kèm Thông tư này.

3. Giá bán buôn điện sử dụng cho mục đích khác (ngoài mục đích sinh hoạt) tại công tơ tổng mua buôn điện nông thôn là 1.172 đồng/kWh.

Điều 16. Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư

1. Vị trí xác định sản lượng bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư

Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư áp dụng đối với đơn vị bán lẻ điện cho sản lượng điện mua buôn đo đếm được tại công tơ đo đếm tổng đặt tại trạm biến áp hoặc tại đầu nhánh rẽ đường dây hạ thế.

2. Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư như sau:

TT	Mức sử dụng bình quân của một hộ sử dụng trong tháng sau công tơ tổng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	**Thành phố, thị xã**	
a	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Cho 50kWh (chỉ cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	912
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ thông thường)	1.245
	Cho kWh từ 101 - 150	1.398
	Cho kWh từ 151 - 200	1.762

TT	Mức sử dụng bình quân của một hộ sử dụng trong tháng sau công tơ tổng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	Cho kWh từ 201 - 300	1.930
	Cho kWh từ 301 - 400	2.074
	Cho kWh từ 401 trở lên	2.127
b	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Cho 50kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	900
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ thông thường)	1.215
	Cho kWh từ 101 - 150	1.354
	Cho kWh từ 151 - 200	1.707
	Cho kWh từ 201 - 300	1.871
	Cho kWh từ 301 - 400	2.001
	Cho kWh từ 401 trở lên	2.076
2	**Thị trấn, huyện lỵ**	
a	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Cho 50kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	881
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ thông thường)	1.181
	Cho kWh từ 101 - 150	1.321
	Cho kWh từ 151 - 200	1.665
	Cho kWh từ 201 - 300	1.831
	Cho kWh từ 301 - 400	1.957
	Cho kWh từ 401 trở lên	2.007
b	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Cho 50kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	863
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ thông thường)	1.161
	Cho kWh từ 101 - 150	1.288
	Cho kWh từ 151 - 200	1.623
	Cho kWh từ 201 - 300	1.754
	Cho kWh từ 301 - 400	1.884
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.932

Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư là giá bán tại công tơ tổng do Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực hoặc đơn vị được ủy quyền bán cho đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư.

Giá bán buôn điện sinh hoạt cho các nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới như sau:

TT	Mức sử dụng bình quân của một hộ gia đình trong tháng sau công tơ tổng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Cho kWh từ 0 - 100	1.316
2	Cho kWh từ 101 - 150	1.508
3	Cho kWh từ 151 - 200	1.900
4	Cho kWh từ 201 - 300	2.054
5	Cho kWh từ 301 - 400	2.191
6	Cho kWh từ 401 trở lên	2.247

Nguyên tắc xác định số định mức sử dụng điện cho hộ sử dụng điện sinh hoạt sau công tơ tổng được quy định tại điểm b Khoản 1 mục V Phụ lục Ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giá bán buôn điện sử dụng cho mục đích khác của khu tập thể, cụm dân cư quy định như sau:

STT	Khu vực	Giá bán điện (đồng/kWh)
I	Thành phố (trừ nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới), thị xã, thị trấn, huyện lỵ (không phân biệt cấp điện áp)	1.182
II	Nhà chung cư cao tầng tại thành phố và các khu đô thị mới	
1	Cấp điện áp từ 22kV trở lên	1.914
2	Cấp điện áp từ 6kV đến dưới 22kV	2.051
3	Cấp điện áp dưới 6kV	2.079

Điều 17. Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp

1. Giá bán buôn điện tại thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV khu công nghiệp áp dụng đối với các trường hợp đơn vị bán lẻ điện mua buôn điện tại thanh cái 110kV của khu công nghiệp (trạm 110kV do bên mua đầu tư) để bán lẻ cho các khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp được quy định như sau:

STT	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	>100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.170
	b) Giờ thấp điểm	733
	c) Giờ cao điểm	2.129
2	Từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.165
	b) Giờ thấp điểm	709
	c) Giờ cao điểm	2.119
3	< 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.159
	b) Giờ thấp điểm	708
	c) Giờ cao điểm	2.104

2. Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện tại thanh cái trung thế của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV hoặc tại điểm rẽ nhánh của đường dây trung thế vào khu công nghiệp bằng mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất tại cấp điện áp trung thế tương ứng quy định tại Điều 7 của Thông tư này trừ lùi 2%.

3. Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện ở phía trung thế của các trạm biến áp hạ thế bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất tại cấp điện áp trung thế tương ứng quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm kiểm tra

1. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị bán lẻ điện thuộc địa bàn quản lý trong việc thực hiện giá bán điện theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp phát hiện các đơn vị không đáp ứng đủ điều kiện được quy định Điều 5 của Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm tiến hành đình chỉ hoạt động của các tổ chức vi phạm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để thu hồi giấy phép hoạt động điện lực do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hoặc báo cáo Cục Điều tiết điện lực để thu hồi giấy phép hoạt động điện lực do Cục Điều tiết điện lực cấp để bàn giao cho Công ty điện lực bán điện trực tiếp đến khách hàng sử dụng điện.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra và giám sát việc thực hiện tính định mức hộ sử dụng và giá bán lẻ điện tại các địa điểm cho thuê nhà để ở nhằm đảm bảo cho người thuê nhà được áp dụng đúng các quy định về giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại Thông tư này.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2012; thay thế Thông tư số 17/2012/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện và hướng dẫn thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, yêu cầu các đơn vị có liên quan phản ánh trực tiếp về Cục Điều tiết điện lực để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ Công Thương để giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Dương Quang

Phụ lục

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIÁ BÁN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá bán điện phải áp dụng theo đúng đối tượng và mục đích sử dụng điện theo quy định tại Thông tư này.

Bên mua điện có trách nhiệm kê khai đúng mục đích sử dụng điện để tính giá bán điện theo quy định của Thông tư này.

Trường hợp có thay đổi mục đích sử dụng điện dẫn đến thay đổi giá áp dụng, Bên mua điện phải thông báo cho Bên bán điện trước 15 ngày để điều chỉnh việc áp giá trong hợp đồng theo đúng mục đích sử dụng. Bên bán điện phải kiểm tra và kịp thời áp dụng giá bán điện theo đúng đối tượng quy định.

Trường hợp áp dụng giá sai mục đích sử dụng điện dẫn tới gây thiệt hại cho Bên mua hoặc Bên bán điện, phải tiến hành truy thu hoặc thoái hoàn tiền điện. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá thì được tính với thời gian là 12 tháng kể từ thời điểm phát hiện trở về trước.

2. Trường hợp Bên mua điện sử dụng điện cho nhiều mục đích khác nhau:

a) Đối với bán buôn điện nông thôn, khu tập thể, cụm dân cư: Đơn vị bán lẻ điện phải lắp đặt công tơ riêng để bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt và cho các mục đích khác;

b) Đối với khách hàng ký hợp đồng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt sau một công tơ nhưng có sử dụng một phần cho các mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang cho toàn bộ sản lượng điện năng đo đếm được tại công tơ đó;

c) Đối với khách hàng ký hợp đồng sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt sau một công tơ thì hai bên mua, bán điện căn cứ theo tình hình sử dụng điện thực tế để thỏa thuận tỷ lệ điện sử dụng cho mỗi loại mục đích.

3. Trong ngày 22 tháng 12 năm 2012, Bên bán điện phải chốt chỉ số của toàn bộ công tơ đang vận hành trên lưới (trừ các công tơ bán lẻ điện sinh hoạt).

Việc chốt chỉ số của các công tơ ba giá, công tơ tổng trạm chuyên dùng, công tơ tổng bán buôn điện nông thôn, bán buôn khu tập thể, cụm dân cư phải có xác nhận của đại diện khách hàng hoặc người làm chứng.

II. GIÁ BÁN ĐIỆN THEO THỜI GIAN SỬ DỤNG TRONG NGÀY

1. Giá bán điện theo hình thức ba giá được áp dụng với các đối tượng sau:

a) Bên mua điện sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp điện qua máy biến áp chuyên dùng từ 25kVA trở lên hoặc có sản lượng điện sử dụng trung bình ba tháng liên tục từ 2.000 kWh/tháng trở lên;

b) Bên mua điện sử dụng vào mục đích bơm tưới, tiêu phục vụ sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày trồng xen canh trong vùng lúa, rau, màu;

c) Khuyến khích mua điện theo hình thức ba giá đối với Bên mua điện sử dụng điện vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ có máy biến áp và sản lượng điện sử dụng dưới mức quy định tại điểm a Khoản này.

Bên bán điện có trách nhiệm tạo điều kiện, hướng dẫn để Bên mua điện được lắp công tơ ba giá.

2. Bên bán điện phải chuẩn bị đủ công tơ đo đếm điện để lắp đặt cho Bên mua điện thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá. Trong thời gian Bên bán điện chưa có điều kiện lắp đặt được công tơ ba giá, thì áp dụng giá bán điện theo giờ bình thường.

3. Trường hợp Bên bán điện có đủ điều kiện lắp đặt công tơ ba giá, đã có thông báo trước bằng văn bản cho Bên mua điện thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng hình thức ba giá về kế hoạch lắp đặt công tơ ba giá, Bên mua điện phải phối hợp với Bên bán điện để thực hiện việc lắp đặt công tơ ba giá trong thời gian sớm nhất.

Trường hợp Bên mua điện thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng hình thức ba giá nhưng từ chối thực hiện việc lắp đặt công tơ ba giá khi đã được Bên bán điện thông báo ba lần, thì sau 15 ngày kể từ ngày thông báo cuối cùng, Bên bán điện được áp dụng giá bán điện giờ cao điểm cho toàn bộ sản lượng điện tiêu thụ cho đến khi lắp đặt công tơ ba giá.

4. Trường hợp Bên mua điện thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá, nhưng có các tổ chức, cá nhân dùng chung công tơ không thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá, thì Bên mua điện phải phối hợp với Bên bán điện để tách riêng công tơ cho các tổ chức, cá nhân này thành khách hàng sử dụng riêng để ký hợp đồng mua bán điện trực tiếp và áp giá theo đúng đối tượng sử dụng.

III. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

1. Giá bán điện cho các ngành sản xuất

Biểu giá điện cho sản xuất áp dụng đối với Bên mua điện để sử dụng vào sản xuất thuộc các ngành sau:

a) Công nghiệp;

b) Xây dựng; giao thông vận tải; khai thác mỏ; lâm nghiệp; thủy hải sản;

c) Nông nghiệp: trồng trọt (kể cả điện phục vụ cho tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, thắp sáng kích thích cây ăn quả cho năng suất cao); chăn nuôi gia súc, thủy hải sản và các loại chăn nuôi khác; sản xuất thuốc bảo quản và chống dịch bệnh;

d) Sản xuất nước sạch cung cấp cho tiêu dùng sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh;

đ) Văn phòng quản lý sản xuất của các tập đoàn, tổng công ty, công ty;

e) Các kho chứa hàng hóa (nguyên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm) đang trong quá trình sản xuất;

g) Các doanh nghiệp sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (cho phần sản lượng điện sử dụng cho các hoạt động công ích) trừ hoạt động chiếu sáng công cộng, quản lý khai thác các công trình thủy lợi;

h) Bơm thoát nước, bơm tiêu úng, xử lý nước thải của các thành phố, thị xã;

i) Các tổng đài, mạng truyền dẫn, trạm thu, phát sóng thuộc các công ty viễn thông;

k) Các cơ sở dệt vải, chăn nuôi, ấp trứng gà, vịt, xay xát gạo, làm đá đông lạnh, hàn, xì, cưa xẻ, đồ mộc, sấy lúa, nông sản bảo quản sau thu hoạch;

l) Các hoạt động sản xuất khác.

2. Giá bán điện cho bơm nước tưới tiêu

Biểu giá bán điện cho bơm nước tưới tiêu áp dụng đối với các Bên mua điện có công tơ riêng để sử dụng vào mục đích bơm nước tưới tiêu phục vụ sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày xen canh trong vùng lúa, rau, màu; giống lúa, giống cây ăn quả trừ những trường hợp sử dụng điện cho mục đích bơm nước quy định tại điểm c khoản 1 Mục này.

3. Giá bán điện cho các đối tượng hành chính, sự nghiệp

a) Giá bán điện cho bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo và trường phổ thông

Áp dụng cho các đối tượng sau:

- Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp: tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, trung tâm giáo dục thường xuyên (phần dạy văn hóa phổ thông), trường dân tộc nội trú thuộc mọi loại hình công lập và tư thục;

- Các bệnh viện (bao gồm cả phần sản lượng điện sử dụng cho nhà tang lễ và đốt rác thải y tế của bệnh viện); cơ sở khám, chữa bệnh (bao gồm cả phần sản lượng điện sử dụng cho khám, chữa bệnh của trung tâm y tế dự phòng); cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, điều trị bệnh nghề nghiệp; cơ sở dưỡng lão, người tàn tật, trại trẻ mồ côi; cơ sở cai nghiện ma túy, trung tâm giáo dục lao động xã hội; văn phòng tư vấn cai nghiện ma túy, phòng chống HIV/AIDS, sinh đẻ có kế hoạch.

b) Giá bán điện cho chiếu sáng công cộng

Áp dụng đối với Bên mua điện sử dụng vào các mục đích sau:

- Chiếu sáng công cộng tại đường phố, công viên, ngõ xóm; đền, chùa, nhà thờ; di tích lịch sử đã được xếp hạng; nghĩa trang liệt sĩ; khu tập thể hoặc cầu thang nhà tập thể;

- Điện sử dụng cho các thang máy khu chung cư cao tầng; bơm nước phục vụ sinh hoạt tại khu tập thể, cụm dân cư;

- Điện sử dụng cho đèn tín hiệu giao thông.

c) Giá bán điện cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

Áp dụng đối với Bên mua điện là:

- Trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp; đơn vị lực lượng vũ trang; tổ chức chính trị, chính trị - xã hội; các hội nghề nghiệp;

- Trụ sở đại sứ quán, cơ quan ngoại giao, văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế (không kinh doanh);

- Trụ sở làm việc của các đơn vị báo chí, trung tâm huấn luyện thể thao; đài phát thanh, truyền hình, nhà văn hóa, thông tin, nhà thi đấu thể thao; viện bảo tàng, nhà lưu niệm, triển lãm, nhà tang lễ, đài hóa thân;

- Bộ phận được cấp kinh phí từ ngân sách của hội chợ, ban quản lý chợ, các nhà khách, nhà nghỉ thuộc các cơ quan hành chính. Bên mua điện phải cung cấp những văn bản pháp lý về sử dụng kinh phí ngân sách để làm cơ sở xác định tính giá theo tỷ lệ.

Ví dụ: Nhà khách A là đơn vị thuộc một cơ quan nhà nước, điện năng sử dụng cho bộ phận hoạt động được cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước được tính theo giá bán điện cho cơ quan hành chính sự nghiệp, cho các bộ phận hoạt động kinh doanh được tính theo giá kinh doanh, dịch vụ.

- Các cơ quan bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội;

- Các cơ quan nghiên cứu; các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề thuộc mọi loại hình công lập và tư thục, các cơ sở đào tạo khác (trừ các đối tượng được quy định tại điểm a khoản 3 Mục này);

- Các tổ chức, cơ quan phát hành sách, báo trung ương và địa phương, cung cấp thiết bị trường học, thiết bị y tế, các tổ chức hoạt động từ thiện;

- Các kho dự trữ được cấp có thẩm quyền quy định chức năng dự trữ quốc gia;

- Ngân hàng chính sách xã hội hoạt động phi lợi nhuận;

- Trụ sở văn phòng các cơ quan làm nhiệm vụ quản lý, khai thác các công trình thủy lợi;

- Trụ sở ban quản lý dự án các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nếu có thực hiện các hoạt động sản xuất hàng hóa thì áp dụng giá bán điện cho sản xuất; nếu có thực hiện các hoạt động kinh doanh, dịch vụ thì áp dụng giá bán điện kinh doanh cho phần sản lượng điện tương ứng với các hoạt động này.

4. Giá bán lẻ điện sinh hoạt

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này áp dụng cho các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, thường xuyên có mức sử dụng điện không quá 50 kWh/tháng và có đăng ký với Bên bán điện.

Các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp đã đăng ký với Bên bán điện và thường xuyên có mức sử dụng điện không quá 50 kWh/tháng tiếp tục được áp dụng theo giá của bậc thang đầu tiên. Đối với các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp đủ điều kiện đăng ký mua điện theo giá của bậc thang đầu tiên, nếu có nhu cầu thì đăng ký với Bên bán điện. Bên bán điện có trách nhiệm hướng dẫn cho Bên mua điện thủ tục đăng ký để mua điện theo giá được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

Trường hợp tổng lượng điện sử dụng của hộ đăng ký trong tháng đầu tiên hoặc 02 tháng đầu tiên hoặc 03 tháng liên tiếp vượt quá 150 kWh (cho phép cộng thêm 05 kWh cho sai lệch thời gian ghi chỉ số công tơ) thì Bên bán điện được tự động chuyển hộ đó sang áp dụng giá bán lẻ điện như hộ thông thường được quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư này kể từ tháng kế tiếp. Hộ sử dụng điện chỉ được đăng ký lại với bên bán điện theo mức giá áp dụng cho hộ nghèo và hộ thu nhập thấp sau 12 tháng kể từ tháng chuyển sang hộ thông thường.

Đối với Bên mua điện sinh hoạt có các hộ sử dụng điện dùng chung công tơ (có hộ khẩu riêng) thì mức sử dụng điện để áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này được tính bằng sản lượng điện bình quân cho 01 hộ.

Ví dụ:

Trường hợp 1: Hộ gia đình có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này, trong tháng 01 năm 2013 sử dụng 40 kWh, số tiền hộ gia đình phải trả là 43.692 đồng, trong đó:

- Tiền điện: 40 kWh x 993 đ/kWh = 39.720 đồng

- Thuế giá trị gia tăng (10%) = 3.972 đồng

Trong tháng 1, 2, 3 năm 2013, tổng lượng điện sử dụng của hộ gia đình đó là 160 kWh thì Bên bán điện được chuyển hộ đó sang áp dụng giá bán lẻ điện như các hộ thông thường kể từ tháng 3 năm 2013.

Trường hợp 2: Hộ gia đình có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này, trong tháng 01 năm 2013 sử dụng 156 kWh, số tiền hộ gia đình phải trả là 226.690 đồng, trong đó:

- Tiền điện:

- 50 kWh đầu tiên:	50 kWh x 993 đ/kWh = 49.650 đ
- 50 kWh tiếp theo:	50 kWh x 1.350 đ/kWh = 67.500 đ
- 50 kWh tiếp theo:	50 kWh x 1.545 đ/kWh = 77.250 đ
- 6 kWh tiếp theo:	6 kWh x 1.947 đ/kWh = 11.682 đ
	Tổng cộng = 206.082đ
	Thuế GTGT 10% = 20.608đ

Kể từ tháng 02 năm 2013, Bên bán điện được chuyển hộ đó sang áp dụng giá bán lẻ điện như các hộ thông thường.

Trường hợp 3: Hộ gia đình có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này, trong tháng 01 năm 2013 sử dụng 40 kWh, trong tháng 02 năm 2013 sử dụng 120 kWh thì số tiền hộ gia đình phải trả trong tháng 02 năm 2013 là 162.855 đồng, trong đó:

- Tiền điện:

- 50 kWh đầu tiên:	50 kWh x 993 đ/kWh = 49.650 đ
- 50 kWh tiếp theo:	50 kWh x 1.350 đ/kWh = 67.500 đ
- 20 kWh tiếp theo:	20 kWh x 1.545 đ/kWh = 30.900 đ
	Tổng cộng = 148.050 đ
	Thuế GTGT 10% = 14.805đ

Kể từ tháng 3 năm 2013, Bên bán điện sẽ chuyển hộ đó sang áp dụng giá bán lẻ điện như các hộ thông thường.

b) Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại khoản 3 Điều 11 được áp dụng với các hộ thông thường.

Ví dụ: Bên mua điện trong tháng sử dụng 445 kWh, số tiền Bên mua điện phải trả là 933.697 đ, trong đó:

- 100 kWh đầu tiên:	100 kWh x 1.350 đ/kWh = 135.000 đ
- 50 kWh tiếp theo:	50 kWh x 1.545 đ/kWh = 77.250 đ
- 50 kWh tiếp theo:	50 kWh x 1.947 đ/kWh = 97.350 đ
- 100 kWh tiếp theo:	100 kWh x 2.105 đ/kWh = 210.500 đ
- 100 kWh tiếp theo:	100 kWh x 2.249 đ/kWh = 224.900 đ
- 45 kWh tiếp theo:	45 kWh x 2.307 đ/kWh = 103.815 đ
	Tổng cộng = 848.815 đ
	Thuế GTGT 10% = 84.882 đ

c) Bên mua điện sinh hoạt có các hộ sử dụng điện dùng chung công tơ (có hộ khẩu riêng) áp dụng giá điện bậc thang cho các hộ sử dụng theo nguyên tắc định mức bậc thang chung của Bên mua điện bằng định mức điện năng của từng bậc thang quy định trong biểu giá điện nhân với số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ.

Ví dụ:

Trường hợp 1: Bên mua điện gồm 4 hộ thông thường mua điện qua một công tơ đo đếm điện, mức bậc thang giá bán lẻ điện sinh hoạt tính như sau:

- 100 kWh x 4 hộ = 400 kWh đầu tiên tính giá 1.350 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.545 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.947 đ/kWh
- 100 kWh x 4 hộ = 400 kWh tiếp theo tính giá 2.105 đ/kWh
- 100 kWh x 4 hộ = 400 kWh tiếp theo tính giá 2.249 đ/kWh
- Từ kWh thứ 1.601 trở lên tính theo giá 2.307 đ/kWh

Trường hợp 2: Bên mua điện gồm 4 hộ sử dụng điện có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này, mua điện qua một công tơ đo đếm điện, mức bậc thang giá bán lẻ điện sinh hoạt tính như sau:

- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh đầu tiên tính giá 993 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.350 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.545 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.947 đ/kWh
- 100 kWh x 4 hộ = 400 kWh tiếp theo tính giá 2.105 đ/kWh
- 100 kWh x 4 hộ = 400 kWh tiếp theo tính giá 2.249 đ/kWh
- Từ kWh thứ 1.601 trở lên tính theo giá 2.307 đ/kWh

d) Bên mua điện sử dụng vào mục đích sinh hoạt cho nhà ở tập thể của cán bộ, công nhân viên chức, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, nhà ở của người tu hành, áp dụng như sau:

- Trường hợp có thể kê khai được số người thì cứ 04 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú dài hạn) được tính là một hộ gia đình để áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại điểm a, điểm b Khoản này;

- Trường hợp không thể kê khai được số người thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt của bậc thang từ 151 - 200 kWh quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ.

đ) Các khách hàng mua điện qua máy biến áp riêng sử dụng vào mục đích sinh hoạt thì tính giá điện theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang.

e) Việc ký hợp đồng mua điện cho mục đích sinh hoạt đối với trường hợp cho thuê nhà để ở thực hiện như sau:

- Tại mỗi địa chỉ nhà cho thuê, Bên bán điện chỉ ký một hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ) duy nhất. Chủ nhà cho thuê có trách nhiệm xuất trình giấy đăng ký tạm trú của người thuê nhà;

- Đối với trường hợp cho hộ gia đình thuê: Chủ nhà trực tiếp ký HĐMBĐ hoặc ủy quyền cho hộ gia đình thuê nhà ký HĐMBĐ (có bảo lãnh thanh toán tiền điện), mỗi hộ gia đình thuê nhà được tính một định mức;

- Trường hợp cho sinh viên và người lao động thuê nhà (bên thuê nhà không phải là một hộ gia đình), Bên bán điện có trách nhiệm thông báo công khai và cấp định mức cho chủ nhà căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú. Cứ 04 người được tính là một hộ sử dụng điện để tính số định mức áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang, cụ thể: 01 người được tính là 1/4 định mức, 02 người được tính là 1/2 định mức, 03 người được tính là 3/4 định mức, 04 người được tính là 01 định mức;

- Đối với trường hợp cho sinh viên và người lao động thuê nhà đăng ký tạm trú từ 12 tháng trở lên thì chủ nhà trực tiếp ký HĐMBĐ hoặc đại diện người lao động hoặc sinh viên thuê nhà ký kết HĐMBĐ (có bảo lãnh thanh toán tiền điện của chủ nhà). Trường hợp thời hạn thuê nhà dưới 12 tháng thì chủ nhà phải trực tiếp ký hợp đồng mua bán điện;

- Trường hợp người thuê nhà không ký hợp đồng trực tiếp với Bên bán điện thì chủ nhà cho thuê có trách nhiệm thu tiền điện của người thuê nhà theo đúng giá bán lẻ điện trong hóa đơn tiền điện hàng tháng do đơn vị bán lẻ điện phát hành cộng thêm 10% cho tổn thất, chi phí chiếu sáng và bơm nước dùng chung;

- Khi có thay đổi về số người thuê nhà, chủ nhà cho thuê có trách nhiệm thông báo cho Bên bán điện để điều chỉnh định mức tính toán tiền điện. Bên bán điện có quyền kiểm tra, yêu cầu bên mua điện xuất trình giấy đăng ký tạm trú hàng tháng để xác định số người tính số định mức khi tính toán hóa đơn tiền điện.

g) Trong trường hợp bất khả kháng dẫn đến Bên bán điện phải dịch chuyển thời điểm ghi chỉ số công tơ thì lượng điện sử dụng của từng bậc thang giá điện sinh hoạt được điều chỉnh theo số ngày thực tế của kỳ ghi chỉ số công tơ đó.

h) Trường hợp ngày ghi chỉ số công tơ không trùng với ngày điều chỉnh giá điện thì việc tính tiền điện cho giá điện sinh hoạt bậc thang sử dụng phương pháp nội suy với các thông số sau:

- Lượng điện thực tế khách hàng sử dụng trong kỳ ghi chỉ số;

- Số ngày sử dụng điện thực tế (số ngày giữa hai kỳ ghi chỉ số, số ngày áp dụng giá cũ, số ngày áp dụng giá mới);

- Mức sử dụng điện của từng bậc thang tính theo số ngày thực tế giữa hai kỳ ghi chỉ số.

i) Giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 4 Điều 11 của Thông tư này được áp dụng đối với nhóm đối tượng khách hàng mua điện tạm thời và mua điện ngắn hạn sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả tiền trước. Khi điều kiện kỹ thuật và pháp lý cho phép, đơn vị bán lẻ điện có trách nhiệm lắp đặt

công tơ sử dụng thẻ trả tiền trước tại các địa điểm khách hàng có nhu cầu mua điện sử dụng vào mục đích sinh hoạt.

5. Giá bán điện cho kinh doanh

Áp dụng với các đối tượng sử dụng điện cho mục đích kinh doanh, dịch vụ bao gồm:

a) Doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh dịch vụ, siêu thị, hội chợ, cơ sở kinh doanh thương mại bán buôn, bán lẻ vật tư, hàng hóa bao gồm cả cửa hàng bán thuốc trừ sâu, thuốc thú y, giống cây trồng, vật nuôi;

b) Cơ sở kinh doanh tiền tệ, chứng khoán, ngân hàng thương mại, quỹ tiết kiệm, công ty tài chính, công ty chứng khoán;

c) Cơ sở hoạt động kinh doanh của công ty truyền thông, công ty truyền hình cáp và công ty truyền hình kỹ thuật số mặt đất;

d) Công ty xổ số;

đ) Tổ chức hoạt động bảo hiểm (trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế);

e) Cơ sở du lịch, cửa hàng nhiếp ảnh, vũ trường, nhà hàng karaoke, massage;

g) Cửa hàng ăn uống, giải khát, uốn tóc, giặt là, may đo, rửa ôtô, xe máy;

h) Hoạt động quảng cáo của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

i) Cơ sở sửa chữa, tân trang ôtô, xe máy, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng và đồ dùng gia đình;

k) Khách sạn, nhà trọ, nhà nghỉ, nhà khách của các tổ chức, cá nhân; nhà cho thuê làm văn phòng do chủ nhà ký hợp đồng mua điện;

l) Điện dùng ở phòng bán vé, trạm giao nhận hàng, phòng đợi (kể cả sảnh chờ) cửa hàng, quầy bán hàng hóa thuộc các sân bay, nhà ga, bến xe, bến cảng;

m) Điện dùng ở các trạm thu phí giao thông, điểm trông giữ xe ôtô;

n) Điện dùng ở các kho chứa hàng hóa trong quá trình lưu thông;

o) Văn phòng, trụ sở quản lý của các tập đoàn, tổng công ty và công ty, trừ những trường hợp sử dụng điện quy định tại điểm đ khoản 1 Mục này;

p) Văn phòng, trung tâm dịch vụ khách hàng; công ty tư vấn;

q) Bộ phận kinh doanh của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, nhà văn hóa, thông tin, nhà thi đấu thể thao, viện bảo tàng, triển lãm;

r) Cơ sở kinh doanh thể dục thể thao như bể bơi, sân quần vợt, sân golf;

s) Nhà hát, công ty biểu diễn; công ty chiếu bóng và rạp chiếu bóng; rạp xiếc;

t) Điện dùng cho các hoạt động trong lĩnh vực thông tin, bưu chính (trừ dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ bưu chính bắt buộc là các dịch vụ công ích),

viễn thông (trừ các tổng đài, mạng truyền dẫn, trạm thu, phát sóng thuộc các công ty viễn thông);

IV. GIÁ BÁN ĐIỆN CHO NÔNG THÔN

1. Giá bán buôn điện nông thôn

a) Giá bán buôn điện nông thôn là giá bán điện do Tổng công ty Điện lực, Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn.

b) Giá bán buôn điện phục vụ cho sinh hoạt nông thôn

- Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn được quy định tại Điều 15 của Thông tư này áp dụng đối với sản lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ sử dụng điện tại xã, thôn, xóm do đơn vị bán lẻ điện nông thôn mua điện tại công tơ tổng đặt tại trạm biến áp, không phân biệt trạm biến áp của Bên mua điện hay Bên bán điện, không phân biệt cấp điện áp;

- Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho 50 kWh đầu tiên được quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này áp dụng cho sản lượng điện sử dụng của các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, thường xuyên có mức sử dụng điện không quá 50kWh/tháng và có đăng ký với bên bán điện;

- Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho toàn bộ 100 kWh đầu tiên và giá tương ứng cho các bậc thang tiếp theo được quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này áp dụng cho sản lượng điện của các hộ thông thường và cho kWh thứ 51 trở đi của các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp có đăng ký với bên bán điện;

- Sản lượng điện tổng cho từng bậc thang tại công tơ tổng để tính tiền điện bằng định mức điện năng của từng bậc thang quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này nhân với số hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký hoặc số hộ thông thường sau công tơ tổng đó;

- Số hộ sử dụng điện sinh hoạt nông thôn sau công tơ tổng là số hộ gia đình có hộ khẩu thường trú và tạm trú dài hạn, thuộc phạm vi cung cấp điện của công tơ tổng được xác nhận của Công an cấp xã phụ trách hộ khẩu và định mức trong hợp đồng mua bán điện ký với đơn vị bán lẻ điện nông thôn;

- Số hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký sau công tơ tổng được xác định căn cứ trên danh sách các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này và được đại diện hợp pháp của Bên mua điện xác nhận. Bên bán buôn điện được phép kiểm tra, yêu cầu Bên mua điện xuất trình hóa đơn tiền điện và giấy tờ chứng minh việc đăng ký của các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp;

- Số hộ thông thường bằng số hộ sử dụng điện sinh hoạt nông thôn sau công tơ tổng trừ đi số hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký;

- Việc tính toán tiền điện bán buôn sinh hoạt nông thôn trong tháng chuyển đổi giá điện như sau: sản lượng điện của từng bậc thang giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn áp dụng các mức giá cũ và mới được tính theo sản lượng định mức ngày nhân với số ngày thực tế trước và sau khi điều chỉnh giá của tháng chuyển đổi. Sản lượng định mức ngày của từng bậc thang bằng sản lượng của từng bậc thang chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

c) Giá bán buôn điện sử dụng cho các mục đích khác mua điện sau công tơ tổng bán buôn điện nông thôn được quy định tại khoản 3 Điều 15 của Thông tư này áp dụng đối với lượng điện sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt.

d) Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn mục đích khác tại công tơ tổng được xác định bằng tổng sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho các mục đích khác đo được tại các công tơ bán lẻ nhân với 1,1.

đ) Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký được tính bằng tổng sản lượng điện thương phẩm của các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký đo được tại các công tơ bán lẻ nhân với 1,1.

e) Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho các hộ thông thường được tính bằng tổng sản lượng điện bán buôn tại công tơ tổng trừ đi sản lượng điện áp dụng giá bán buôn mục đích khác và sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký.

Trường hợp khách hàng sử dụng điện sau công tơ tổng chỉ gồm các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này và các khách hàng sử dụng điện cho các mục đích khác thì sản lượng điện dùng cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp được xác định bằng sản lượng tại công tơ tổng trừ đi sản lượng điện áp dụng giá bán buôn mục đích khác tại công tơ tổng.

Trường hợp khách hàng sử dụng điện sau công tơ tổng chỉ gồm các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này thì áp dụng giá bán buôn điện cho các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư cho toàn bộ sản lượng đo đếm tại công tơ tổng.

Ví dụ:

Trường hợp 1: Công tơ tổng tại một trạm biến áp cung cấp điện cho một thôn có 200 hộ gia đình sử dụng vào mục đích sinh hoạt, điện năng đo đếm được tại công tơ tổng trong tháng là 98.500 kWh. Trong phạm vi cung cấp điện sau công tơ tổng này có: các hộ sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt (trong đó có 25 hộ đăng ký áp dụng biểu giá cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp và tổng sản lượng điện thương phẩm các hộ này là 1.050 kWh), một số hộ sử dụng điện cho mục đích khác

(sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có công tơ đo đếm riêng tại hộ sử dụng với sản lượng điện tổng đo được trong tháng là 10.000 kWh. Tiền điện mà đơn vị kinh doanh bán lẻ điện nông thôn phải trả cho Công ty điện lực cho sản lượng đo đếm được tại công tơ tổng này được tính như sau:

TT	Mức sử dụng điện/hộ/tháng	Tháng			
		Số hộ	Sản lượng (kWh)	Giá bán buôn (đ/kWh)	Tiền điện (chưa VAT) (đ)
I	Điện sử dụng cho mục đích khác		11.000	1.172	12.892.000
II	Điện sử dụng cho sinh hoạt của hộ nghèo và hộ thu nhập thấp có đăng ký				
	Cho 50 kWh đầu tiên	25	1.155	807	932.085
III	Điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của hộ thông thường		86.345		130.650.905
1	Từ 0 kWh đến 100 kWh	175	17.500	1.067	18.672.500
2	Từ 101 kWh đến 150 kWh	175	8.750	1.190	10.412.500
3	Từ 151 kWh đến 200 kWh	175	8.750	1.499	13.116.250
4	Từ 201 kWh đến 300 kWh	175	17.500	1.631	28.542.500
5	Từ 301 kWh đến 400 kWh	175	17.500	1.743	30.502.500
6	Từ 401 kWh	175	16.345	1.799	29.404.655
	Tổng cộng		98.500		**144.474.990**
	Thuế VAT (10%)				14.447.499
	Tiền điện phải thanh toán				158.922.489

Trường hợp 2: Công tơ tổng tại một trạm biến áp cung cấp điện cho một thôn có 200 hộ gia đình sử dụng vào mục đích sinh hoạt, điện năng đo đếm được tại công tơ tổng trong tháng là 98.500 kWh. Trong phạm vi cung cấp điện sau công tơ tổng này có: các hộ sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt (trong đó có 25 hộ đăng ký áp dụng biểu giá cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp và tổng sản lượng điện thương phẩm các hộ này là 1.500 kWh), một số hộ sử dụng điện cho mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có công tơ đo đếm riêng tại hộ sử dụng với sản lượng điện tổng đo được trong tháng là 10.000 kWh. Tiền điện mà đơn vị kinh doanh bán lẻ điện nông thôn phải trả cho Công ty điện lực cho sản lượng đo đếm được tại công tơ tổng này được tính như sau:

TT	Mức sử dụng điện/hộ/tháng	Tháng			
		Số hộ	Sản lượng (kWh)	Giá bán buôn (đ/kWh)	Tiền điện (chưa VAT) (đ)
I	Điện sử dụng cho mục đích khác		11.000	1.172	12.892.000
II	Điện sử dụng cho sinh hoạt của hộ nghèo và hộ thu nhập thấp có đăng ký		1.650		
	Cho 50 kWh đầu tiên	25	1.250	807	1.008.750
	Từ 51 kWh	25	400	1.067	426.800
III	Điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của hộ thông thường		85.850		129.760.400
1	Từ 0 kWh đến 100 kWh	175	17.500	1.067	18.672.500
2	Từ 101 kWh đến 150 kWh	175	8.750	1.190	10.412.500
3	Từ 151 kWh đến 200 kWh	175	8.750	1.499	13.116.250
4	Từ 201 kWh đến 300 kWh	175	17.500	1.631	28.542.500
5	Từ 301 kWh đến 400 kWh	175	17.500	1.743	30.502.500
6	Từ 401 kWh	175	15.850	1.799	28.514.150
	Tổng cộng		98.500		142.652.400
	Thuế VAT (10%)				14.265.240
	Tiền điện phải thanh toán				156.917.640

g) Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số tại công tơ tổng của một kỳ thanh toán, đơn vị bán lẻ điện nông thôn phải cung cấp cho Bên bán buôn điện:

- Bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho mục đích khác;

- Danh sách hộ nghèo, hộ thu nhập thấp thường xuyên sử dụng dưới 50 kWh/tháng có đăng ký kèm theo sản lượng điện thương phẩm của từng hộ;

- Danh sách số hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có) được Công an cấp xã phụ trách hộ khẩu xác nhận.

Quá thời hạn trên, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các chứng từ trên, cho phép Bên bán buôn điện được áp giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn của bậc thang từ 151 đến 200 kWh cho các hộ thông thường quy định khoản 2 Điều 15 của Thông tư này cho toàn bộ sản lượng điện tại công tơ tổng.

h) Trường hợp các trạm biến áp của nông trường, lâm trường ở khu vực nông thôn cấp điện cho mục đích sinh hoạt và các mục đích khác thì áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ tổng.

2. Giá bán lẻ điện nông thôn

Giá bán lẻ điện nông thôn thực hiện như sau:

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt ở nông thôn áp dụng theo biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại Điều 11 của Thông tư này;

b) Giá bán lẻ điện cho các mục đích sản xuất, bơm nước tưới tiêu, hành chính sự nghiệp và kinh doanh ở nông thôn áp dụng biểu giá bán lẻ điện cho các mục đích tương ứng theo cấp điện áp quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này.

V. GIÁ BÁN ĐIỆN CHO KHU TẬP THỂ, CỤM DÂN CƯ

1. Giá bán buôn điện cho khu tập thể, cụm dân cư

a) Giá bán buôn điện cho khu tập thể, cụm dân cư quy định tại Điều 16 của Thông tư này là giá bán buôn điện tại công tơ tổng do Tổng công ty Điện lực, Công ty điện lực hoặc đơn vị được ủy quyền bán cho đơn vị bán lẻ điện để bán lại cho các khách hàng sử dụng điện tại các khu vực ngoài khu vực nông thôn và ngoài khu công nghiệp hoặc cho các khách hàng sử dụng điện tại khu vực nông thôn nhưng công tơ tổng đặt tại đầu nhánh rẽ đường dây hạ thế.

b) Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư

- Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư được quy định tại Điều 16 của Thông tư này áp dụng đối với sản lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ sử dụng điện do đơn vị bán lẻ điện mua điện tại công tơ tổng đặt tại trạm biến áp, không phân biệt cấp điện áp;

- Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư cho 50 kWh đầu tiên được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này áp dụng cho sản lượng điện sử dụng cho các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, thường xuyên có mức sử dụng điện không quá 50 kWh/tháng và có đăng ký với bên bán điện;

- Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư cho toàn bộ 100kWh đầu tiên và giá tương ứng cho các bậc thang tiếp theo được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này áp dụng đối với sản lượng điện của các hộ thông thường và cho kWh thứ 51 trở đi của các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp có đăng ký với bên bán điện;

- Sản lượng điện tổng cho từng bậc thang tại công tơ tổng để tính tiền điện bằng định mức điện năng của từng bậc thang quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này nhân với số hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký hoặc số hộ thông thường sau công tơ tổng đó;

- Số hộ sử dụng điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư sau công tơ tổng là số hộ gia đình có hộ khẩu thường trú và tạm trú dài hạn, thuộc phạm vi cung cấp điện của công tơ tổng được xác nhận của Công an xã (hoặc phường) phụ trách hộ khẩu và định mức trong hợp đồng mua bán điện ký với đơn vị bán lẻ điện;

- Số hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký sau công tơ tổng được xác định căn cứ trên danh sách các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này và được đại diện hợp pháp của Bên mua điện xác nhận. Bên bán buôn điện được phép kiểm tra, yêu cầu Bên mua điện xuất trình hóa đơn tiền điện và giấy tờ chứng minh việc đăng ký của các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp;

- Số hộ sử dụng điện sinh hoạt thông thường khác bằng số hộ sử dụng điện sinh hoạt sau công tơ tổng trừ đi số hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký;

- Việc tính toán tiền điện bán buôn sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư trong tháng chuyển đổi giá điện như sau: sản lượng điện của từng bậc thang giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư áp dụng các mức giá cũ và mới được tính theo sản lượng định mức ngày nhân với số ngày thực tế trước và sau khi điều chỉnh giá của tháng chuyển đổi. Sản lượng định mức ngày của từng bậc thang bằng sản lượng của từng bậc thang chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

c) Giá bán buôn điện sinh hoạt do đơn vị bán lẻ điện mua buôn điện để bán lẻ cho khu nhà ở tập thể của cán bộ, công nhân viên chức, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, nhà ở của người tu hành áp dụng như sau:

- Trường hợp có thể kê khai được số người thì được tính bình quân 04 người tương đương một hộ gia đình để tính định mức điện sinh hoạt bậc thang như quy định tại điểm b Khoản này;

- Trường hợp không thể kê khai được số người thì áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt của bậc thang từ 151 - 200 kWh theo khu vực tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này.

d) Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư cho mục đích khác

- Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư quy định tại khoản 3 Điều 16 của Thông tư này áp dụng đối với lượng điện sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt;

- Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện mục đích khác được tính bằng tổng sản lượng điện thương phẩm tại các công tơ bán lẻ cho mục đích khác nhân với 1,1;

- Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện mục đích khác cho các nhà chung cư cao tầng và khu đô thị mới được tính bằng tổng sản lượng điện thương phẩm tại các công tơ bán lẻ điện cho mục đích khác nhân với 1,02.

đ) Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký được tính bằng tổng sản lượng điện thương phẩm của các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký đo được tại các công tơ bán lẻ nhân với 1,1.

e) Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư cho các hộ thông thường được tính bằng tổng sản lượng điện bán buôn tại công tơ tổng trừ đi sản lượng điện áp dụng giá bán buôn mục đích khác và sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký.

Trường hợp khách hàng sử dụng điện sau công tơ tổng chỉ gồm các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này và các khách hàng sử dụng điện cho các mục đích khác thì sản lượng điện dùng cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp được xác định bằng sản lượng tại công tơ tổng trừ đi sản lượng điện áp dụng giá bán buôn mục đích khác tại công tơ tổng.

Trường hợp khách hàng sử dụng điện sau công tơ tổng chỉ gồm các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này thì áp dụng giá bán buôn điện cho các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này cho toàn bộ sản lượng đo đếm tại công tơ tổng.

Ví dụ:

Trường hợp 1: Công tơ tổng tại một trạm biến áp (do bên mua - đơn vị bán lẻ điện đầu tư) cung cấp điện cho một cụm dân cư thuộc địa bàn thị xã có 50 hộ gia đình sử dụng vào mục đích sinh hoạt, trong đó có 05 hộ đăng ký áp dụng biểu giá cho hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, tổng sản lượng điện đo đếm tại công tơ bán lẻ của các hộ này là 210 kWh. Điện năng đo đếm được tại công tơ tổng trong tháng là 25.000 kWh. Ngoài các hộ gia đình, trong phạm vi cung cấp điện sau công tơ tổng này có một số hộ sử dụng điện cho mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có công tơ đo đếm riêng tại hộ sử dụng với sản lượng điện tổng đo được trong tháng là 2.000 kWh. Tiền điện mà đơn vị bán lẻ điện phải trả cho Công ty điện lực cho sản lượng đo đếm được tại công tơ tổng được tính như sau:

TT	**Mức sử dụng điện/hộ/tháng**	**Tháng ....**			
		Số hộ	**Sản lượng (kWh)**	**Giá bán buôn (đ/kWh)**	**Tiền điện (chưa VAT) (đ)**
I	Điện sử dụng cho mục đích khác		2.200	1182	2.600.400
II	Điện sử dụng cho sinh hoạt của hộ nghèo và hộ thu nhập thấp có đăng ký				
	Cho 50 kWh đầu tiên	5	231	900	207.900

TT	Mức sử dụng điện/hộ/tháng	Tháng			
		Số hộ	Sản lượng (kWh)	Giá bán buôn (đ/kWh)	Tiền điện (chưa VAT) (đ)
III	Điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của hộ thông thường		22.569		39.263.994
1	Từ 0 kWh đến 100 kWh	45	4.500	1.215	5.467.500
2	Từ 101 kWh đến 150 kWh	45	2.250	1.354	3.046.500
3	Từ 151 kWh đến 200 kWh	45	2.250	1.707	3.840.750
4	Từ 201 kWh đến 300 kWh	45	4.500	1.871	8.419.500
5	Từ 301 kWh đến 400 kWh	45	4.500	2.001	9.004.500
6	Từ 401 kWh	45	4.569	2.076	9.485.244
	Tổng cộng		25.000		42.072.294
	Thuế VAT (10%)				4.207.229
	Tổng cộng				46.279.523

Trường hợp 2: Công tơ tổng tại một trạm biến áp (do bên mua - đơn vị bán lẻ điện đầu tư) cung cấp điện cho một cụm dân cư thuộc địa bàn thị xã có 50 hộ gia đình sử dụng vào mục đích sinh hoạt, trong đó có 05 hộ đăng ký áp dụng biểu giá cho hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, tổng sản lượng điện đo đếm tại công tơ bán lẻ điện của các hộ này là 300 kWh. Điện năng đo đếm được tại công tơ tổng trong tháng là 25.000 kWh. Ngoài các hộ gia đình, trong phạm vi cung cấp điện sau công tơ tổng này có một số hộ sử dụng điện cho mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có công tơ đo đếm riêng tại hộ sử dụng với sản lượng điện tổng đo được trong tháng là 2.000 kWh. Tiền điện mà đơn vị bán lẻ điện phải trả cho Công ty điện lực cho sản lượng đo đếm được tại công tơ tổng được tính như sau:

TT	Mức sử dụng điện/hộ/tháng	Tháng			
		Số hộ	Sản lượng (kWh)	Giá bán buôn (đ/kWh)	Tiền điện (chưa VAT) (đ)
I	Điện sử dụng cho mục đích khác		2.200	1.182	2.600.400
II	Điện sử dụng cho sinh hoạt của hộ nghèo và hộ có thu nhập thấp		330		322.200
	Cho 50 kWh đầu tiên	5	250	900	225.000
	Từ 51 kWh	5	80	1.215	97.200

TT	Mức sử dụng điện/hộ/tháng	Tháng			
		Số hộ	Sản lượng (kWh)	Giá bán buôn (đ/kWh)	Tiền điện (chưa VAT) (đ)
III	Điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của hộ thông thường		22.470		39.058.470
1	Từ 0 kWh đến 100 kWh	45	4.500	1.215	5.467.500
2	Từ 101 kWh đến 150 kWh	45	2.250	1.354	3.046.500
3	Từ 151 kWh đến 200 kWh	45	2.250	1.707	3.840.750
4	Từ 201 kWh đến 300 kWh	45	4.500	1.871	8.419.500
5	Từ 301 kWh đến 400 kWh	45	4.500	2.001	9.004.500
6	Từ 401 kWh	45	4.470	2.076	9.279.720
	Tổng cộng		25.000		41.981.070
	Thuế VAT (10%)				4.198.107
	Tổng cộng				46.179.177

g) Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số tại công tơ tổng của một kỳ thanh toán, đơn vị bán lẻ điện phải cung cấp cho Bên bán buôn điện:

- Bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho mục đích khác;

- Danh sách hộ nghèo, hộ thu nhập thấp thường xuyên sử dụng dưới 50 kWh/tháng có đăng ký kèm theo sản lượng điện thương phẩm của từng hộ;

- Danh sách số hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có) được Công an xã (hoặc phường) phụ trách hộ khẩu xác nhận.

Quá thời hạn trên, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các chứng từ trên, cho phép Bên bán buôn điện được áp giá bán buôn điện sinh hoạt bậc thang từ 151 đến 200 kWh của khu vực tương ứng cho các hộ thông thường khác quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này cho toàn bộ sản lượng tính tại công tơ tổng.

Đối với nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới, trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số công tơ tổng, đơn vị bán lẻ điện phải cung cấp cho Bên bán buôn điện hóa đơn hoặc bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho các mục đích khác, số định mức cho hộ mua điện sinh hoạt có xác nhận của đại diện hợp pháp của đơn vị bán lẻ điện kèm theo danh sách các hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có) được Công an phường phụ trách hộ khẩu xác nhận để tính toán hóa đơn tiền điện. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các chứng từ kể trên, Bên bán điện được phép áp giá bán buôn điện sinh hoạt

của bậc thang từ 201 đến 300 kWh cho toàn bộ phần sản lượng điện sinh hoạt bán qua công tơ tổng.

e) Tại những địa bàn có quyết định của cấp có thẩm quyền chuyển từ khu vực nông thôn sang khu vực nội thị thuộc thị trấn, thị xã hoặc thành phố, hoặc có quyết định chuyển từ khu vực thị trấn sang khu vực thành phố, thị xã, đơn vị bán lẻ điện trên các địa bàn trên được tạm thời tiếp tục áp dụng biểu giá điện quy định cho khu vực cũ trong thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày có quyết định điều chỉnh địa giới hành chính. Sau thời hạn trên đơn vị bán lẻ điện phải chuyển sang áp dụng giá bán điện quy định cho khu vực mới .

Ví dụ: Các xã A, B, C có quyết định của cấp có thẩm quyền chuyển thành các phường thuộc một quận của thành phố từ ngày 15 tháng 7 năm 2013. Chậm nhất là tới ngày 15 tháng 01 năm 2014, các đơn vị bán lẻ điện thuộc các xã trên phải chuyển từ việc áp dụng biểu giá bán buôn điện nông thôn sang thực hiện biểu giá bán buôn điện cho khu tập thể, cụm dân cư khu vực thành phố, thị xã.

2. Giá bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư

Giá bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư thực hiện như sau:

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại Điều 11 của Thông tư này;

b) Giá bán lẻ điện cho các mục đích sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh tại khu tập thể, cụm dân cư áp dụng biểu giá bán lẻ điện cho các mục đích tương ứng theo cấp điện áp quy định tại Điều 7, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này.

VI. GIÁ BÁN ĐIỆN CHO KHU CÔNG NGHIỆP

1. Giá bán buôn điện cho khu công nghiệp

a) Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp được quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

b) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư này được áp dụng cho Khu công nghiệp nơi đơn vị bán lẻ điện đầu tư trạm biến áp 110kV và đường dây trung áp trong Khu công nghiệp để bán điện cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp. Giá bán buôn điện áp dụng cho mỗi trạm biến áp 110/35-22-10-6kV được xác định bằng cách tham chiếu theo tổng dung lượng của máy biến áp 110kV lắp đặt tại trạm.

Ví dụ: Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A mua điện của Bên bán điện B tại thanh cái 110kV của trạm biến áp 110/22kV để bán lại cho khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp ở cấp điện áp 22kV; Trạm biến áp 110/22kV gồm 02 máy biến áp, dung lượng mỗi máy biến áp là 40MVA. Tổng dung lượng của trạm biến áp là 2 x 40MVA = 80 MVA.

Mức giá áp dụng như sau:

	Giá bán buôn điện (đồng/kWh)
- Giờ bình thường	1.165
- Giờ thấp điểm	709
- Giờ cao điểm	2.119

Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại khu công nghiệp A bán điện cho các hộ sản xuất trong khu công nghiệp tại cấp điện áp 22kV với giá:

	Giá bán điện (đ/kWh)
- Giờ bình thường	1.243
- Giờ thấp điểm	783
- Giờ cao điểm	2.263

c) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 2 Điều 17 của Thông tư này được áp dụng trong trường hợp Đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp mua điện từ Bên bán điện tại thanh cái trung thế của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV hoặc tại điểm rẽ nhánh của đường dây trung thế và bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp ở phía trung thế của trạm biến áp 35-22-10-6kV/0,4kV.

Giá bán buôn điện tại công tơ tổng là mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất quy định tại Điều 7 của Thông tư này tại cấp điện áp tương ứng trừ lùi 2%. Sản lượng điện để tính giá trừ lùi căn cứ trên sản lượng thực tế đo được tại công tơ tổng.

Ví dụ: Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A mua điện của Bên bán điện ở thanh cái 22kV của trạm 110/22kV Khu công nghiệp để bán lại cho các hộ sử dụng điện trong Khu công nghiệp tại phía 22kV các trạm biến áp 22/0,4kV:

Giá điện Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A thanh toán với Bên bán điện với mức giá sau:

	Giá điện (đ/kWh)
- Giờ bình thường	1.243 x 98% = 1.218
- Giờ thấp điểm	783 x 98% = 767
- Giờ cao điểm	2.263 x 98% = 2.218

Giá bán lẻ điện do đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A bán điện cho các khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp tại cấp điện áp 22kV như sau:

	Giá bán điện (đ/kWh)
- Giờ bình thường	1.243
- Giờ thấp điểm	783
- Giờ cao điểm	2.263

d) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 3 Điều 17 của Thông tư này áp dụng trong trường hợp Đơn vị bán lẻ điện tại Khu công nghiệp mua điện từ Bên bán điện ở phía trung thế của các trạm biến áp 35-22-10-6/0,4kV và bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp ở cấp điện áp 0,4kV.

Giá bán buôn tại công tơ tổng là mức giá bán lẻ tại cấp điện áp trung thế tương ứng cho các ngành sản xuất quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

Ví dụ: Đơn vị bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A mua điện của Bên bán điện ở cấp điện áp 22kV để bán lại cho các khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp tại cấp điện áp 0,4kV:

Giá điện đơn vị bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A thanh toán với Bên bán điện với mức giá sau:

	Giá bán điện (đ/kWh)
- Giờ bình thường	1.243
- Giờ thấp điểm	783
- Giờ cao điểm	2.263

2. Giá bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp

a) Giá bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp thực hiện theo đúng đối tượng và mức giá bán lẻ quy định tại Chương II của Thông tư này.

b) Giá bán lẻ cho các khách hàng sử dụng điện trong các khu công nghiệp mua điện từ lưới điện quốc gia đồng thời có nguồn phát điện tại chỗ được quy định tại Điều 13 của Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Dương Quang